CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ IV – NĂM 2014

Đơn vị gửi: *Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long*

Địa chỉ: *Số 71 Lê Lai – P.Máy Chai – Q.Ngô Quyền – TP. Hải Phòng*

Đơn vị nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ IV – NĂM 2014

Đơn vị gửi: *Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long*

Địa chỉ: *Số 71 Lê Lai – P.Máy Chai – Q.Ngô Quyền – TP. Hải Phòng*

Đơn vị nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 - Năm tài chính 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

CHỈ TIÊU	MÃ CT	Thuyết minh	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước*
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V10	**87 932 296 312**	**80 930 753 869**	**327 941 453 934**	**310 847 669 094**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2 411 775 246	881 707 183	11 322 699 306	2 303 482 633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85 520 521 066	80 049 046 686	316 618 754 628	308 544 186 461
4. Giá vốn hàng bán	11	V11	59 885 656 563	51 366 522 203	218 097 377 849	203 680 828 688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**25 634 864 503**	**28 682 524 483**	**98 521 376 779**	**104 863 357 773**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	V12	174 093 399	106 732 000	297 529 682	270 374 071
7.Chi phí tài chính	22	V13	- 82 909 866	-3 609 350 158	-2 650 166 492	-3 166 307 596
Trong đú: Chi phí lãi vay	23		*3 650 000*	*108 815 369*	504 213 358	*333 345 353*
8.Chi phí bán hàng	24	V14	14 640 750 088	9 715 558 940	47 500 037 902	45 427 045 101
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V15	8 716 422 559	7 930 198 201	34 436 884 870	38 652 756 451
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)	30		**2 534 695 121**	**14 752 849 500**	**19 532 150 181**	**24 220 237 888**
11.Thu nhập khác	31		93 663 336	673 810 742	719 150 361	1 236 000 673
12. Chi phí khác	32		372 575 330	975 820 989	950 772 730	1 675 245 965
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 278 911 994	- 302 010 247	- 231 622 369	- 439 245 292
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		**2 255 783 127**	**14 450 839 253**	**19 300 527 812**	**23 780 992 596**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		975 052 136	3 268 559 912	4 724 852 206	6 407 181 878
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**1 280 730 991**	**11 182 279 341**	**14 575 675 606**	**17 373 810 718**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**256**	**2 236**	**2 915**	**3 475**

Hải phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ			**111 574 563 772**	**115 992 967 908**
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	**100**			
I- Tiền	**110**	**V1**	**13 890 645 347**	**14 762 451 927**
1. Tiền	111		13 890 645 347	14 762 451 927
2 . Các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V2**	**2 079 449 600**	**1 741 762 200**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		5 648 780 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-3 569 330 400	-4 210 317 800
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V3**	**34 167 733 486**	**28 933 690 536**
- Phải thu của khách hàng	131		9 877 498 474	8 171 492 934
- Trả trước cho người bán	132		24 345 899 934	13 319 302 858
- Các khoản phải thu khác	135		6 788 384 530	14 286 944 196
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-6 844 049 452	-6 844 049 452
IV- Hàng tồn kho:	**140**	**V4**	**60 667 511 261**	**70 048 271 009**
- Hàng tồn kho	141		61 525 933 122	70 906 692 870
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 858 421 861	- 858 421 861
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**769 224 078**	**506 792 236**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189 608 387	270 350 898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18 972 628	32 573 275
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		560 643 063	203 868 063
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58 378 445 640**	**56 798 357 015**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7 936 175 901**	**9 015 703 224**
1. Phải thu dài hạn khác	218		7 936 175 901	9 015 703 224
II- Tài sản cố định	**220**	**V5**	**34 439 427 609**	**34 701 470 782**
1- Tài sản cố định hữu hình	221		**20 838 793 817**	**21 321 336 990**
- Nguyên Giá	222		103 881 862 139	98 897 937 220
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-83 043 068 322	-77 576 600 230
2- Tài sản cố định vô hình	227		**11 987 672 202**	**11 987 672 202**
- Nguyên Giá	228		11 987 672 202	11 987 672 202
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 612 961 590	1 392 461 590
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15 000 000 000**	**12 456 728 924**
1. Đầu tư vào công ty con	251		15 000 000 000	15 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác				
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			-2 543 271 076
IV. Tài sản dài hạn khác	260	**V6**	**1 002 842 130**	**624 454 085**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		684 842 130	424 454 085
2.Tài sản dài hạn khác	268		318 000 000	200 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**169 953 009 412**	**172 791 324 923**

NGUỒN VỐN			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53 543 319 795**	**62 180 456 921**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**53 260 819 632**	**61 909 171 206**
- Vay và nợ ngắn hạn	311	V7		11 281 960 063
- Phải trả cho người bán	312		22 523 189 147	17 459 498 459
- Người mua trả tiền trước	313		2 525 063 981	404 259 641
- Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V8	4 241 690 269	8 045 838 350
- Phải trả công nhân viên	315		10 550 499 167	10 161 370 614
- Chi phí phải trả	316		5 310 815 200	6 090 716 509
- Các khoản phải trả phải nộp khác	319		91 451 920	728 413 977
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5 458 254 250	5 458 254 250
- Quĩ khen thưởng phúc lợi	323		2 559 855 698	2 278 859 343
II- Nợ dài hạn:	**330**		**282 500 163**	**271 285 715**
- Phải trả dài hạn khác	333		282 500 163	271 285 715
- Vay và nợ dài hạn	334			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V9**	**116 409 689 617**	**110 610 868 002**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**116 409 689 617**	**110 610 868 002**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
3. Quĩ đầu tư phát triển	417		13 506 371 237	12 232 663 256
4. Quỹ dự phũng tài chính	418		11 493 304 394	10 856 450 403
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		25 656 626 636	21 768 366 993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**169 953 009 412**	**172 791 324 923**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	**ĐV**		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ		2 396 601 988	2 396 601 988
Ngoại tệ	USD		2.895,03	2.892,00

Hải phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	**19 300 527 812**	**9 211 504 330**
2.Điều chỉnh các khoản	02	**3 277 217 654**	**5 130 850 761**
- Khấu hao TSCĐ		6 387 592 082	5 056 686 871
- Các khoản dự phòng		-3 184 258 476	14 253 151
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác		- 430 329 310	- 164 619 245
-Chi phí trả lãi tiền vay		504 213 358	224 529 984
3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	03	**22 577 745 466**	**14 342 355 091**
- Tăng giảm các khoản phải thu		-7 496 648 456	-10 193 411 026
- Tăng giảm hàng tồn kho		9 380 759 748	6 068 681 311
- Tăng giảm các khoản phải trả		10 076 059 746	13 535 074 005
- Tăng giảm chi phí trả trước		- 179 645 534	- 170 995 384
- Tiền lãi vay đã trả		- 504 213 358	- 224 529 984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-9 252 826 894	-8 033 116 140
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD			
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		- 995 857 636	- 785 613 829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		*23 605 373 082*	*14 538 444 044*
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-6 125 548 909	-1 759 502 024
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		309 700 000	8 000 000 000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120 629 310	164 619 245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	04	*-5 695 219 599*	*6 405 117 221*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		15 977 149 938	7 317 514 854
- Tiền đã trả nợ vay		-27 259 110 001	-10 111 768 893
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-7 500 000 000	-7 500 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	05	*-18 781 960 063*	*-10 294 254 039*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	06	*- 871 806 580*	*10 649 307 226*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	07	*14 762 451 927*	*5 513 032 329*
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái	08		
Tiền tồn cuối kỳ		**13 890 645 347**	**16 162 339 555**

Hải phòng, Ngày 31 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) M.S.D.N: 0200475 CTCP Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty cổ phần
2. **Hình thức hoạt động**: Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP
Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh**:
- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
  + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
  + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán**: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

2. **Đơn vị tiền tệ:**
   Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:
   + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
   + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**
   Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC.
   Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. **Hình thức sổ kế toán**
   Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**:
   - Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
   - Các khoản tương đương tiền: Không có
   - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

3. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. **Doanh thu**

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền	**31/12/2014** VND	**31/12/2013** VND
Tiền mặt	429 652 922	678 742 556
Tiền gửi ngân hàng	13 460 992 425	14 083 709 371
	13 890 645 347	**14 762 451 927**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 648 780 000	5 952 080 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-3 569 330 400	-4 210 317 800
	2 079 449 600	**1 741 762 200**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
3.1 Phải thu của khách hàng	9 877 498 474	8 171 492 934
- Văn phòng Công ty	7 218 011 193	1 412 601 310
- Chi nhánh Hà nội		3 301 883 626
- Chi nhánh Đà nẵng		451 945 067
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	2 659 487 281	3 005 062 931
3.2 Trả trước người bán	24 345 899 934	13 319 302 858
3.3 Các khoản phải thu khác		
- Văn phòng Công ty	6 788 384 530	13 056 526 357
- Chi nhánh Hà nội		567 000 000
- Chi nhánh Đà nẵng		320 100 000
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		343 317 839
	6 788 384 530	**14 286 944 196**
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi		
- Văn phòng Công ty	-6 844 049 452	-6 299 037 849
- Chi nhánh Hà nội		- 545 011 603
	-6 844 049 452	**-6 844 049 452**

4. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng tồn kho		
Văn phòng Công ty	61 525 933 122	64 482 684 725
Chi nhánh Hà nội		4 539 128 837
Chi nhánh Đà nẵng		1 807 109 278
Chi nhánh Hồ Chí Minh		2 339 978 122
Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho		-2 262 208 092
	61 525 933 122	**70 906 692 870**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 858 421 861	- 858 421 861
	- 858 421 861	**- 858 421 861**

5. Tài sản cố định
(Như thuyết minh trang bên)

6. Tài sản dài hạn khác	**31/12/2014**	**31/12/2013**
	VND	VND
- Chi phí trả trước dài hạn	684 842 130	270 350 898
- Tài sản dài hạn khác	318 000 000	203 868 063
	1 002 842 130	**474 218 961**

7. Vay ngắn hạn	**31/12/2014**	**31/12/2013**
	VND	VND
- Vay khác		56 434 266
- Vay nguồn vốn ODA		1 122 351 244
- Vay ngân hàng Indovinabank		4 716 409 500
- Vay ngân hàng HSBC		5 386 765 053
- Vay ngân hàng EXIMBANK		
		11 281 960 063

5. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013	36 338 531 195	53 449 901 595	6 869 616 724	2 239 887 706	98 897 937 220
Tăng trong kỳ		4 607 430 000	1 233 238 909	64 380 000	5 905 048 909
Giảm trong kỳ			888 540 676	32 583 314	921 123 990
Tại ngày 31/12/2014	**36 338 531 195**	**58 057 331 595**	**7 214 314 957**	**2 271 684 392**	**103 881 862 139**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	25 554 673 370	44 831 765 641	5 734 304 839	1 455 856 380	77 576 600 230
Tăng trong kỳ	2 378 625 779	2 748 007 462	914 223 165	346 735 676	6 387 592 082
Giảm trong kỳ			921 123 990		921 123 990
Tại ngày 31/12/2014	**27 933 299 149**	**47 579 773 103**	**5 727 404 014**	**1 802 592 056**	**83 043 068 322**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**10 783 857 825**	**8.618.135.954**	**1.135.311.885**	**784 031 326**	**21 321 336 990**
Tại ngày 31/12/2014	**8 405 232 046**	**10 477 558 492**	**1 486 910 943**	**469 092 336**	**20 838 793 817**

8. Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1 965 268 839	1 320 131 519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 173 442 223	5 701 416 911
Thuế thu nhập cá nhân	644 486 334	555 672 231
Thuế đất	458 492 873	468 617 689
	4 241 690 269	**8 045 838 350**

9. Vốn chủ sở hữu

(Xem trang bên)

10. Doanh thu	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	87 932 296 312	80 930 753 869
	87 932 296 312	**80 930 753 869**

11. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Giá vốn hàng bán	59 885 656 563	51 366 522 203
	59 885 656 563	**51 366 522 203**

12. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	174 093 399	106 732 000
	174 093 399	**106 732 000**

13. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi vay ngân hàng	3 650 000	108 815 369
Chi phí tài chính khác	- 86 559 866	-3 718 165 527
	- 82 909 866	**-3 609 350 158**

9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	50 000 000 000	15 753 387 350	11 159 252 530	10 320 841 571	14 088 774 092	101 322 255 543
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17 373 810 718	17 373 810 718
Trích lập các quỹ	-	-	1 075 608 908	537 804 454	(1 613 413 362)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(537 804 454)	(537 804 454)
Cổ tức	-	-	-	-	(7 500 000 000)	(7 500 000 000)
Quỹ khác	-	-	(2 198 182)	(2.195.622)	(43 000 000)	(47 393 804)
Số dư tại ngày 31/12/2013	50 000 000 000	15 753 387 350	12 232 663 256	10 858 646 025	21.768.366.993	110 610 868 002
Số dư tại ngày 01/01/2014	50 000 000 000	15 753 387 350	12 232 663 256	10 856 450 403	21 768 366 993	110 610 868 002
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14 575 675 606	14 575 675 606
Trích lập các quỹ	-	-	1 273 707 981	636 853 991	(1 910 561 972)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(636 853 991)	(636 853 991)
Cổ tức	-	-	-	-	(7 500 000 000)	(7 500 000 000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(640 000 000)	(640 000 000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	50 000 000 000	15 753 387 350	13 506 371 237	11 493 304 394	25 656 626 636	116 409 689 617

14. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Chi phí bán hàng	14 640 750 088	9 715 558 940
	14 640 750 088	**9 715 558 940**

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8 716 422 559	7 930 198 201
	8 716 422 559	**7 930 198 201**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỒNG NAM	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Bình

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CTY MẸ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2013	Số phát sinh quý 4/2014		Số luỹ kế		Số còn phải nộp đến 31/12/2014
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	5	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14 +15+16+17+18+19+20)	**10**	**7 478 800 599**	**10 695 959 794**	**12 009 424 344**	**39 707 514 115**	**43 403 117 318**	**3 783 197 396**
1. Thuế GTGT hàng hoá nội địa	**11**	**1 320 131 519**	**9 074 761 324**	**8 501 282 925**	**33 512 547 892**	**32 867 410 572**	**1 965 268 839**
- Văn phòng Công ty		1 225 919 174	9 074 761 324	8 501 282 925	33 270 665 811	32 531 316 146	1 965 268 839
- Chi nhánh Hà nội							
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		94 212 345			241 882 081	336 094 426	
- Chi nhánh Đà nẵng							
3. Thuế nhập khẩu	14						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5 701 416 911	975 052 136	3 223 000 000	4 724 852 206	9 252 826 894	1 173 442 223
5. Thu trên vốn	16						
6. Thuế tài nguyên	17						
9. Thuế thu nhập cá nhân	20	457 252 169	646 146 334	285 141 419	1 470 114 017	1 282 879 852	644 486 334
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Thuế môn bài	31						
2. Các khoản khác (VPCT)	32						
3. Các khoản khác (CNHN)	33						
TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**7 478 800 599**	**10 695 959 794**	**12 009 424 344**	**39 707 514 115**	**43 403 117 318**	**3 783 197 396**